hinelearn

HSK 1 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

19 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 4 · Sống ở Thượng Hải

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

4	19	77	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- ☐ **Bài 12** Gọi điện, nhắn tin
- ☐ **Bài 13** Ở quán ăn
- ☐ **Bài 14** Tôi bị ốm
- ☐ **Bài 15** Tuần lễ vàng
- ☐ **Ôn 4** Một tháng ở Thượng Hải
- ☐ **Kiểm tra** Video gửi về Huế

Quét để học trên điện thoại

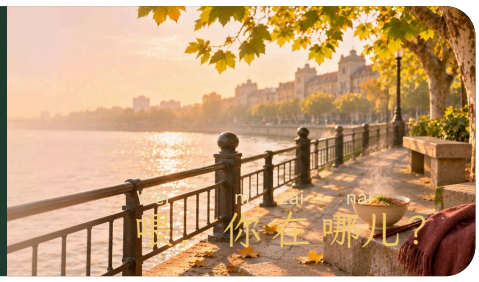
Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk1

12 BÀI 12 · CẢNH

Gọi điện, nhắn tin

Thứ Hai 20/9, 4 giờ 30 chiều



HỌ NÓI

HINE
Wèi Ānnà
喂， 安娜！
A lô, Anna à!

ANNA
Wèi Nīni Nǐ zài nǎr
喂， 妮妮！ 你 在 哪儿？
A lô, Ni Ni! Cậu đang ở đâu?

HINE
Wǒ zài shítáng Nǐ ne
我 在 食堂。 你 呢？
Mình ở căng tin. Còn cậu?

ANNA
Wǒ zài túshūguǎn
我 在 图书馆。
Mình ở thư viện.

HINE
Wǒmen wǔ diǎn bàn jiàn ba
我们 五 点 半 见 吧。
5 giờ rưỡi mình gặp nhé.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

ANNA
Hǎo Wǔ diǎn bàn shítáng jiàn
好！ 五 点 半， 食堂 见！
Được! 5 giờ rưỡi, gặp ở căng tin!

Tin nhắn với Hiểu Vũ, ngay sau cuộc gọi

HINE
Xiǎoyǔ xīngqīwǔ wǎnshang nǐ yǒu
晓雨， 星期五 晚上 你 有
shíjiān ma Wǒmen qù chī miàntiáor
时间 吗？ 我们 去 吃 面条儿
ba
吧！
Hiểu Vũ ơi, tối thứ Sáu cậu có rảnh không? Mình đi ăn mì đi!

HIỂU VŨ
Yǒu Xīngqīwǔ wǎnshang liù diǎn
有！ 星期五 晚上 六 点
bàn xuéxiào ménkǒu jiàn
半， 学校 门口 见！
(tin nhắn thoại) Có! Tối thứ Sáu 6 giờ rưỡi, gặp ở cổng trường nhé!

Hiểu Vũ không gõ chữ — cô gửi một tin nhắn thoại dài năm giây, nói nhanh như gió. Hine phải bấm nghe ba lần mới bắt được "六点半 liù diǎn bàn" và "门口 ménkǒu". Anna, đi cùng tới quán, là người thứ ba trong bữa tối thứ Sáu.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Nhấc máy nói 喂 wèi, thường đọc lên giọng wéi như câu hỏi (từ điển ghi wèi).

Hẹn thì nói giờ cụ thể.

Bạn trẻ hay gửi tin nhắn thoại hơn gọi điện; tin nhắn hẹn ngắn, có ngày, giờ, nơi.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wèi Ānnà
喂， 安娜！

A lô, Anna à!

Nǐ zài nǎr
你 在 哪儿？

Bạn đang ở đâu?

Wǒ zài shítáng
我 在 食堂。

Mình ở căng tin.

Wǒmen wǔ diǎn bàn jiàn ba
我们 五 点 半 见 吧。

5 giờ rưỡi mình gặp nhé.

Xīngqīwǔ wǎnshang nǐ yǒu shíjiān ma
星期五 晚上 你 有 时间 吗？

Tối thứ Sáu bạn có rảnh không?

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒmen wǔ diǎn bàn jiàn ba
我们 五 点 半 见 吧。 5 giờ rưỡi mình gặp nhé.

Qua điện thoại, chữ 半 bàn (rưỡi) nằm sau 点 diǎn và nói rất nhanh — tai người Việt hay bỏ sót, thành "5 giờ". Khi nghe giờ, luôn chờ hết câu, và nhắc lại để kiểm: 五点半? Wǔ diǎn bàn? Còn khi nhấc máy, người Việt quen "a lô" — ở đây nói 喂 wèi, thường lên giọng thành wéi như một câu hỏi.



Hine: Hẹn qua điện thoại, mình luôn nhắc lại giờ một lần. Một lần nhắc đỡ được nửa tiếng đứng chờ.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Anna gọi.** ○○○

Wèi Nīni
Anna nói: 喂， 妮妮！

Gợi ý: nhấc máy: 喂 wèi + tên.

2 **Anna hỏi tiếp.** ○○○

Nǐ zài nǎr
Anna nói: 你 在 哪儿？

Gợi ý: 我在 wǒ zài + chỗ.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **A lô, Anna à!**

2 **Bạn đang ở đâu?**

3 **Mình ở căng tin.**

☐ 喂 wèi lên giọng như câu hỏi (wéi) cũng được ☐ 哪儿 nǎr uốn lưỡi cuối

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 喂，安娜！ 2. 你在哪儿？ 3. 我在食堂。 NÓI THỬ 1. 喂，安娜！ 2. 我在食堂。

13 BÀI 13 · CẢNH

Ở quán ăn

Thứ Sáu 24/9, 6 giờ 30 tối



HỌ NÓI

ANNA
Xiǎojiě Xiǎojiě
小姐！ 小姐！
Cô ơi! Cô ơi!

HIỂU VŨ
Fúwùyuán
服务员！
Chị phục vụ ơi!

NHÂN VIÊN
Lái le
来了！
Có ngay!

HIỂU VŨ
Qǐng gěi wǒmen càidān
请 给 我们 菜单。
Cho chúng em xin thực đơn.

HINE
Wǒ yào zhège miàntiáor
我 要 这个 面条儿。
Em lấy món mì này.

ANNA
Wǒ yě yào zhège Wǒ yào là de
我 也 要 这个。 我 要 辣 的！
Em cũng lấy món này. Em lấy cay!

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Wǒ búyào là de
我 不要 辣 的。
Em thì đừng cho cay.

NHÂN VIÊN
Hǎo de
好 的。
Vâng.

HINE
Fúwùyuán mǎidān
服务员， 买单！
Phục vụ ơi, tính tiền!

HIỂU VŨ
Jīntiān wǒ qǐng
今天 我 请！
Hôm nay mình mời!

ANNA
Xià cì wǒmen qǐng
下次 我们 请！
Lần sau tụi mình mời!

Hiểu Vũ giải thích nhỏ: gọi 小姐 xiǎojiě ở nhiều nơi bây giờ nghe không hay, người phục vụ cố tình không quay lại là vậy. Lúc tính tiền, Hiểu Vũ nhanh tay quét mã trước — Hine và Anna chỉ kịp hứa lần sau mời lại. 9 giờ tối về phòng, Hine chép tay thực đơn vào sổ, dán bên cạnh — chuyện ở Từ vựng HSK 1 · Ôn 3 · Một tuần ở trường.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Gọi người phục vụ là 服务员 fúwùyuán (hoặc 你好！ nǐ hǎo); không gọi 小姐 xiǎojiě vì ở nhiều nơi nghe không hay.

Tính tiền nói 买单 mǎidān.

Người Trung hay giành trả (我请 wǒ qǐng), bạn trẻ cũng hay chia đều.

Không có thói quen để tiền boa.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Fúwùyuán
服务员！
Anh / chị phục vụ ơi!

Qǐng gěi wǒmen càidān
请 给 我们 菜单。
Cho chúng tôi xin thực đơn.

Wǒ yào zhège miàntiáor
我 要 这个 面条儿。
Tôi lấy món mì này.

Búyào là de
不要 辣 的。
Đừng cho cay.

Fúwùyuán mǎidān
服务员， 买单！
Phục vụ ơi, tính tiền!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Fúwùyuán　　mǎidān
服务员，买单！ Phục vụ ơi, tính tiền!

买 mǎi (mua) là thanh 3, 卖 mài (bán) là thanh 4 — người Việt đọc thanh 3 hơi cao lên thành giống thanh 4, nghe như "bán đơn". Hạ giọng xuống thật thấp ở mǎi. Còn 辣 là (cay): Hán Việt là "lạt", nhưng tiếng Việt "lạt" lại là nhạt — nghĩa ngược hẳn! Nhớ: 辣 là = cay.



Hine: Anna giờ vào quán là câu đầu tiên: 服务员！我要辣的！ Fúwùyuán! Wǒ yào là de! Còn mình: 不要辣的。 Búyào là de. Người phục vụ quán mì nhớ mặt hai đứa.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Người phục vụ hỏi: Mấy người ạ?**

Jǐ　wèi
Người phục vụ nói: 几位？

Gợi ý: hỏi số người; trả lời số + 个人 gè rén.

2 **Người phục vụ hỏi: Lấy gì ạ?**

Yào　shénme
Người phục vụ nói: 要什么？

Gợi ý: chỉ thực đơn + 我要这个 wǒ yào zhège.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Phục vụ ơi! Cho chúng tôi xin thực đơn.**

2 **Tôi lấy món mì này, đừng cho cay.**

3 **Bạn ấy cũng lấy món này, bạn ấy lấy cay.**

☐ 服务员 fúwùyuán: fú lên giọng, wù rơi, yuán lên　☐ 买 mǎi hạ thấp (thanh 3)

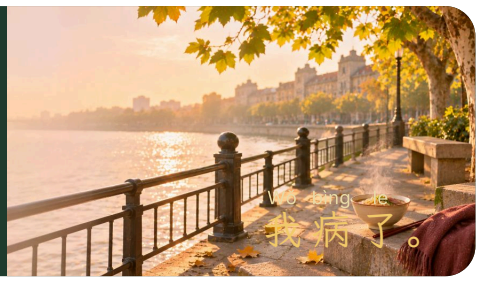
ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 服务员！请给我们菜单。 2. 我要这个面条儿，不要辣的。 3. 她也要这个，她要辣的。

NỘI THỊ 1. 三个人。 2. 我要这个面条儿。

14 BÀI 14 · CẢNH

Tôi bị ốm

Thứ Hai 27/9, 7 giờ 30 sáng · 10 giờ sáng



HỌ NÓI

ANNA
Nǐni nǐ zěnme le
妮妮， 你 怎么 了？
Ni Ni, cậu sao thế?

HINE
Wǒ bìng le
我 病 了。
Mình ốm rồi.

7 giờ 30 sáng · tin nhắn với cô Vương

HINE
Wáng lǎoshī wǒ jīntiān bù néng qù
王 老师， 我 今天 不能 去
shàngkè Wǒ xiǎng xiūxi yì tiān
上课。 我 想 休息 一天。
Thưa cô Vương, hôm nay em không đi học được. Em muốn nghỉ một hôm.

CÔ VƯƠNG
Hǎo de duō xiūxi
好 的， 多 休息。
Được em, nghỉ ngơi nhiều nhé.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

10 giờ sáng · có tiếng gõ cửa

DÌ TRƯƠNG
Xīnī wǒ shì Zhāng āyí
希妮， 我 是 张 阿姨。
Hine, dì Trương đây.

DÌ TRƯƠNG
Duō hē rè shuǐ duō xiūxi
多 喝 热水， 多 休息。
Uống nhiều nước nóng, nghỉ ngơi nhiều vào.

HINE
Xièxie āyí
谢谢 阿姨！
Cháu cảm ơn dì!

Anna đi học, ghé quầy báo dì Trương. 10 giờ, dì gõ cửa, đặt lên bàn một phích nước nóng to, rót sẵn một cốc. Câu dì nói, Hine sẽ còn nghe thêm nhiều lần nữa ở Thượng Hải — ai ốm cũng được nghe câu này. Tối hôm sau Hine đã khoẻ — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Mình muốn đi Bến Thượng Hải.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Xin nghỉ học: nhắn tin cho giáo viên, nói lý do ngắn, không cần giấy.

"多喝热水 duō hē rè shuǐ" là câu quan tâm quen thuộc của người Trung, ai ốm cũng được nghe.

Người Trung uống nước nóng cả mùa hè.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒ bìng le
我 病 了。

Tôi ốm rồi.

Wáng lǎoshī, wǒ jīntiān bù néng qù shàngkè
王 老师， 我 今天 不能 去 上课。

Thưa cô Vương, hôm nay em không đi học được.

Wǒ xiǎng xiūxi yì tiān
我 想 休息 一天。

Em muốn nghỉ một hôm.

Xièxie āyí
谢谢 阿姨！

Cháu cảm ơn dì!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒ bìng le
我 病 了。 Tôi ốm rồi.

病 bìng là thanh 4 — rơi mạnh từ cao xuống. Người Việt hay đọc ngang thành bīng, mà 冰 bīng là băng, đá lạnh — "tôi thành đá rồi" giữa sáng mưa 20 độ thì ai cũng ngơ ngác. Thêm: 不能 bù néng — 不 bù đứng trước thanh 2 vẫn đọc bù (chỉ đổi thành bú trước thanh 4).

希 ***Hine:*** Ốm ở xa nhà, câu 多喝热水 duō hē rè shuǐ nghe như mẹ nói. Mình không còn thấy buồn cười nữa.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Anna hỏi: Cậu sao thế?**

Nǐ zěnme le
Anna nói: 你 怎么 了？

Gợi ý: báo ốm: 我病了 wǒ bìng le.

2 **Anna hỏi: Cậu có đi học không?**

Nǐ qù shàngkè ma
Anna nói: 你 去 上课 吗？

Gợi ý: 不能 bù néng = không thể.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Tôi ốm rồi.**

2 **Thưa cô Vương, hôm nay em không đi học được.**

3 **Em muốn nghỉ một hôm.**

☐ 病 bìng thanh 4, không thành bīng ☐ 不能 bù néng (không đổi thành bú)

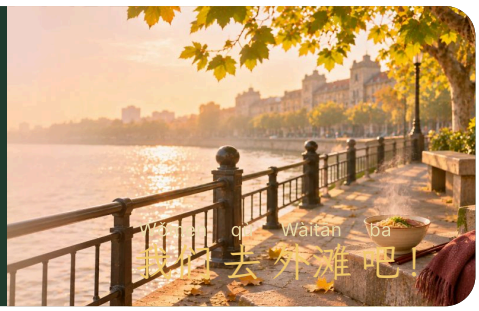
ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我病了。 2. 王老师，我今天不能去上课。 3. 我想休息一天。

NÓI THỬ 1. 我病了。 2. 我今天不能去上课。

15 BÀI 15 · CẢNH

Tuần lễ vàng

Thứ Sáu 1/10 (Quốc khánh), 3 giờ chiều · 7 giờ tối ở Bến Thượng Hải — Thứ Hai 4/10, 8 giờ sáng · 10 giờ sáng ở Châu Gia Giác



HỌ NÓI

ANNA
Nīni wǒmen qù Wàitān ba
妮妮， 我们 去 外滩 吧！
Ni Ni, mình đi Bến Thượng Hải đi!

HINE
Hǎo Jīntiān wǎnshang qù
好！ 今天 晚上 去！
Được! Tối nay đi!

7 giờ tối, ở Bến Thượng Hải

HINE
Rén tài duō le
人 太 多 了！
Đông người quá!

ANNA
Tài hǎokàn le
太 好看 了！
Đẹp quá!

Buổi 2 · Thứ Hai 4/10, 8 giờ sáng, hai người đứng ở cửa ký túc xá, nhìn trời.

HINE
Jīntiān tiānqì zěnmeyàng
今天 天气 怎么样？
Hôm nay thời tiết thế nào?

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

ANNA
Bù lěng yě bú rè
不 冷 也 不 热。
Không lạnh cũng không nóng.

10 giờ, ở một tiệm thủ công

HINE
Wǒ kěyǐ pāizhào ma
我 可以 拍照 吗？
Cháu chụp ảnh được không ạ?

NGƯỜI BÁN
Kěyǐ kěyǐ
可以， 可以。
Được, được.

Trên cầu đá

HINE
Tài hǎokàn le
太 好看 了！
Đẹp quá!

Tối 1/10, giữa biển người ở Bến, một nhân viên cầm loa nhắc mọi người đợi — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Đợi một chút nhé. Sáng 4/10, Anna xem dự báo trên điện thoại rồi mới trả lời. Ở Châu Gia Giác, chủ tiệm gật đầu cho chụp; Hine đứng trên cầu đá nhìn thuyền đi qua dưới chân. Hôm đó Hine không mua gì — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Mua rồi.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Tuần lễ vàng 1–7/10 cả nước nghỉ, nơi đẹp nào cũng đông.

Chụp người lạ, chụp trong tiệm thì hỏi trước 我可以拍照吗 wǒ kěyǐ pāizhào ma.

Khen cảnh đẹp 太好看了 tài hǎokàn le, khen đồ ăn 太好吃了 tài hǎochī le.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒmen qù Wàitān ba
我们 去 外滩 吧！
Mình đi Bến Thượng Hải đi!

Rén tài duō le
人 太 多 了！
Đông người quá!

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng
今天 天气 怎么样？
Hôm nay thời tiết thế nào?

Wǒ kěyǐ pāizhào ma
我 可以 拍照 吗？
Tôi chụp ảnh được không ạ?

Tài hǎokàn le
太 好看 了！
Đẹp quá!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Tài hǎokàn le
太好看了！ Đẹp quá!

Tiếng Việt nói "đẹp quá", "ngon quá" — đều chỉ đổi một chữ. Tiếng Trung chia theo giác quan: nhìn thấy đẹp là 好看 hǎokàn, ăn thấy ngon là 好吃 hǎochī. Khen cảnh đẹp bằng 太好吃了 tài hǎochī le thì người nghe sẽ tưởng bạn muốn ăn cây cầu. Phát âm: 看 kàn — k bật hơi, thanh 4 rơi.



Hine: Mình hay khen liền hai câu: 太好看了！ Tài hǎokàn le! 太好吃了！ Tài hǎochī le! — ở trấn nước nào cũng dùng được cả hai.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Ngày nghỉ, bạn muốn rủ Anna đi Bến Thượng Hải.** ○○○
   Gợi ý: rủ = 我们去 wǒmen qù + nơi + 吧 ba.

2. **Sáng ra cửa, bạn muốn biết trời hôm nay ra sao.** ○○○
   Gợi ý: 天气 tiānqì = thời tiết.

3. **Bạn muốn chụp ảnh trong một tiệm đồ thủ công.** ○○○
   Gợi ý: xin phép phải có 吗 ma.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Mình đi Bến Thượng Hải đi!**

2. **Đông người quá!**

3. **Đẹp quá!**

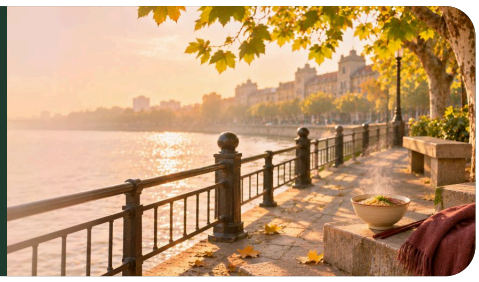
☐ 外滩 Wàitān: wài rơi, tān cao đều ☐ 拍照 pāizhào: p bật hơi, zh cong lưỡi không bật hơi

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我们去外滩吧！ 2. 人太多了！ 3. 太好看了！ NÓI THỬ 1. 我们去外滩吧！ 2. 今天天气怎么样？ 3. 我可以拍照吗？

ÔN ÔN 4

Ôn chặng 4: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



⚠ BỐN CHỖ NGƯỜI VIỆT HAY VẤP Ở CHẶNG 4

câu gạch là câu sai

Xiǎojiě
~~小姐！~~
Fúwùyuán
服务员！

Gọi 小姐 xiǎojiě ở nhiều nơi nghe không hay.

Wǒ bīng le
~~我 病 子。~~
Wǒ bìng le
我 病 了。

病 bìng thanh 4; bīng là băng, đá lạnh.

Tài hǎochī le
~~太 好吃 子！~~
Tài hǎokàn le
太 好看 了！

Nhìn đẹp: 好看 hǎokàn; ăn ngon: 好吃 hǎochī.

Wǒ kěyǐ pāizhào
~~我 可以 拍照。~~
Wǒ kěyǐ pāizhào ma
我 可以 拍照 吗？

Xin phép phải có 吗 ma ở cuối.

希 *Hine:* đọc to câu đúng ba lần, che câu gạch đi rồi tự nói lại. Trang sau: điền câu thiếu.

CUỘC GỌI khoanh chữ cái, rồi đọc to cả đoạn

TỰ CHẤM ___ / 4

ANNA
Wèi Nǐni
喂，妮妮！
A lô, Ni Ni!

HINE
(1) _____

ANNA
Nǐ zài nǎr
你在哪儿？
Cậu đang ở đâu?

HINE
(2) _____

ANNA
Xīngqīwǔ wǎnshang nǐ yǒu shíjiān ma
星期五晚上你有时间吗？
Tối thứ Sáu cậu rảnh không?

HINE
Yǒu
有！ (3) _____
Có!

ANNA
Wǒmen qù Wàitān ba
我们去外滩吧！
Mình đi Bến Thượng Hải nhé!

HINE
(4) _____

(1) a lô, Anna à!
- (A) Wèi 喂， Ānnà 安娜！
- (B) Wáng lǎoshī hǎo 王 老师 好！
- (C) Fúwùyuán 服务员！

(2) mình ở căng tin
- (A) Nǐ zài nǎr 你在哪儿？
- (B) Wǒ bìng le 我病了。
- (C) Wǒ zài shítáng 我在食堂。

(3) 5 giờ rưỡi mình gặp nhé
- (A) Bù lěng yě bú rè 不冷也不热。
- (B) Wǒmen wǔ diǎn bàn jiàn ba 我们五点半见吧。
- (C) Xiànzài wǔ diǎn bàn 现在五点半。

(4) đông người quá!
- (A) Rén tài duō le 人太多了！
- (B) Tài hǎokàn le 太好看了！
- (C) Shōudào 收到！

ĐÁP ÁN (1) A · (2) C · (3) B · (4) A

20 câu của *4 chặng*

Che nghĩa, đọc to từng câu, tô một vòng mỗi lần · Kiểm tra · Video gửi về Huế làm trên web, chấm ngay

Chặng 1 · Ngày đầu tiên

Zǎoshang hǎo
早上好！
Chào buổi sáng! ○○○

Bú kèqi
不客气。
Không có gì. ○○○

Āyí nín guìxìng
阿姨，您贵姓？
Dì họ gì ạ? ○○○

Duìbuqǐ
对不起！
Xin lỗi! ○○○

Wǒ jiào Xīnī
我叫希妮。
Tôi tên là Hine. ○○○

Chặng 2 · Lo việc những ngày đầu

Qǐng màn yìdiǎnr
请慢一点儿。
Xin nói chậm một chút. ○○○

Búyào xièxie
不要，谢谢。
Không lấy đâu, cảm ơn. ○○○

Qǐngwèn shūdiàn zài nǎr
请问，书店在哪儿？
Xin hỏi, hiệu sách ở đâu? ○○○

Duōshao qián
多少钱？
Bao nhiêu tiền? ○○○

Shīfu wǒ yào liǎng gè bāozi
师傅，我要两个包子。
Chú ơi, cho cháu hai cái bánh bao. ○○○

Chặng 3 · Lớp học và bạn mới

Dào
到！
Có mặt! ○○○

Nín duō dà niánjì
您多大年纪？
Bác năm nay bao nhiêu tuổi ạ? ○○○

Wǒ chībǎo le
我吃饱了。
Cháu no rồi ạ. ○○○

Nǐ duō dà
你多大？
Bạn bao nhiêu tuổi? ○○○

Lǎoshī jiérì kuàilè
老师，节日快乐！
Chúc cô ngày lễ vui vẻ! ○○○

Chặng 4 · Sống ở Thượng Hải

Wǒ zài shítáng
我在食堂。
Mình ở căng tin. ○○○

Fúwùyuán mǎidān
服务员，买单！
Phục vụ ơi, tính tiền! ○○○

Wǒ kěyǐ pāizhào ma
我可以拍照吗？
Tôi chụp ảnh được không ạ? ○○○

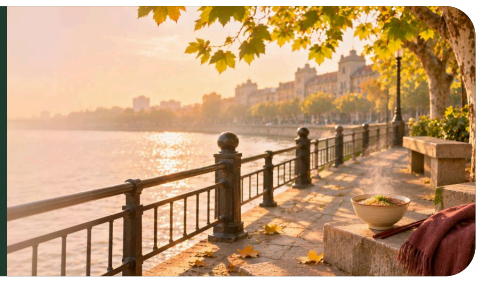
Fúwùyuán
服务员！
Anh / chị phục vụ ơi! ○○○

Wáng lǎoshī wǒ jīntiān bù néng qù shàngkè
王老师，我今天不能去上课。
Thưa cô Vương, hôm nay em không đi học được. ○○○

TỰ KIỂM TRA CẢ KHOÁ

Họ nói — *bạn đáp gì?*

Che cột phải. Đọc câu họ nói, nói to câu đáp, rồi khoanh chữ cái.



1 — ANNA NÓI

Xièxie
谢谢！

Bạn giữ cửa cho Anna.

- A. Méi guānxi 没关系。
- B. Xièxie 谢谢！
- C. Bú kèqi 不客气。

2 — BẠN LƯU HỌC SINH 1 NÓI

Nǐ hǎo　Nǐ jiào shénme míngzi
你好！你叫什么名字？

Bạn lưu học sinh thứ nhất ngồi xuống cạnh bạn.

- A. Nǐ ne 你呢？
- B. Wǒ jiào Xīnī 我叫希妮。
- C. Wǒ shì Yuènán rén 我是越南人。

3 — CHỊ NHÂN VIÊN NÓI

Nǐ jiào shénme míngzi
你叫什么名字？

Chị hỏi tên, bạn mở hộ chiếu chỉ vào dòng tên.

- A. Xiě zài zhèr ma 写在这儿吗？
- B. Zhè shì wǒ de míngzi 这是我的名字。
- C. Wǒ zhù sì yāo èr 我住四一二。

4 — CHÚ LÝ NÓI

Yào shénme
要什么？

Bạn muốn 2 bánh bao.

- A. Shīfu, wǒ yào liǎng gè bāozi 师傅，我要两个包子。
- B. Shīfu, wǒ yào èr gè bāozi 师傅，我要二个包子。
- C. Shīfu, wǒ yào liǎng bāozi 师傅，我要两包子。

5 — NGƯỜI QUA ĐƯỜNG NÓI

Zài qiánbian
在前边。

Bạn chưa chắc, muốn kiểm.

- A. Hòubian 后边？
- B. Zài nàr 在那儿。
- C. Qiánbian 前边？

ĐÁP ÁN 1C · 2B · 3B · 4A · 5C

6 ANNA NÓI

Wèi Nīni
喂，妮妮！

Anna gọi.

A. Wáng lǎoshī hǎo
王 老师 好！

B. Zàijiàn
再见！

C. Wèi Ānnà
喂，安娜！

7 NGƯỜI PHỤC VỤ NÓI

Jǐ wèi
几位？

Người phục vụ hỏi: Mấy người ạ?

A. Sān diǎn
三 点。

B. Sān gè rén
三 个 人。

C. Sān kuài
三 块。

8 ANNA NÓI

Nǐ zěnme le
你 怎么 了？

Anna hỏi: Cậu sao thế?

A. Wǒ bìng le
我 病 了。

B. Wǒ chībǎo le
我 吃饱 了。

C. Wǒ zài shítáng
我 在 食堂。

ĐÁP ÁN 6C · 7B · 8A

hinelearn

一级

TRANG CUỐI · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT · GIAO TIẾP HSK 1

Bạn đã nói được *77 câu*

Wǒ zài Shànghǎi hěn hǎo

我在上海很好。

Con ở Thượng Hải rất ổn.

Tên của bạn _____

Ngày xong sổ _____

- [ ] Chặng 1 · Ngày đầu tiên
- [ ] Chặng 2 · Lo việc những ngày đầu
- [ ] Chặng 3 · Lớp học và bạn mới
- [ ] Chặng 4 · Sống ở Thượng Hải

Tiếp theo · Giao tiếp HSK 2

Học miễn phí trên web: hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk2